

BẢNG ĐIỂM KỲ THI

CHỨNG CHỈ TIN HỌC ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

Ngày Thi: 13/9/2026

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
1	BKCB11912	Bùi Thị Minh	Anh	18/03/2003	Lâm Đồng				Vắng
2	BKCB11913	Lê Thị Ngọc	Anh	10/12/1991	Thanh Hóa	9,33	3,67	Không đạt	Không excel
3	BKCB11914	Nguyễn Ngọc Tường	Anh	03/03/2003	Thành phố Cần Thơ	6,0	6,33	Đạt	
4	BKCB11915	Nguyễn Tú	Anh	26/08/2004	Thanh Hoá	8,67	4,0	Không đạt	
5	BKCB11916	Nguyễn Tuấn	Anh	02/06/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	9,33	Đạt	
6	BKCB11917	Võ Tuấn	Anh	24/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	8,67	Đạt	
7	BKCB11918	Nguyễn Ngọc	Ánh	09/02/2009	Hải Dương	9,33	9,33	Đạt	
8	BKCB11919	Nguyễn Thọ Thái	Bảo	16/09/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	9,33	Đạt	
9	BKCB11920	Lê Đặng Phụng	Bình	29/12/2006	Đồng Tháp	9,33	9,67	Đạt	
10	BKCB11921	Lê Xuân An	Bình	23/07/2006	Tây Ninh				Vắng
11	BKCB11922	Lê Thị Mỹ	Chi	19/03/2003	Đắk Lắk				Vắng
12	BKCB11923	Lương Hoàng	Chương	31/01/2004	Phú Yên	9,0	5,33	Đạt	
13	BKCB11924	Vũ Văn	Cường	16/10/1986	Ninh Bình				Vắng
14	BKCB11925	Nguyễn Thị Xuân	Đào	17/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	6,33	Đạt	
15	BKCB11926	Nguyễn Thị Uyển	Doanh	25/12/2006	Lâm Đồng	10,0	9,33	Đạt	
16	BKCB11927	Nguyễn Thị Phương	Dung	02/10/1993	Nghệ An	9,67	9,0	Đạt	
17	BKCB11928	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	Thanh Hóa	9,67	8,33	Đạt	
18	BKCB11929	Nguyễn Phi	Dương	23/01/1999	Vĩnh Long	9,67	6,0	Đạt	
19	BKCB11930	Nguyễn Đăng Khánh	Duy	06/10/2008	Thành phố Đồng Nai	9,67	5,67	Đạt	
20	BKCB11931	Nguyễn Thị Kiều	Giang	26/08/1983	Bến Tre	7,0	4,33	Không đạt	
21	BKCB11932	Huỳnh	Giao	05/09/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	6,0	Đạt	
22	BKCB11933	Trần Huỳnh Thiên	Hà	08/06/2003	Lâm Đồng	8,0	8,83	Đạt	
23	BKCB11934	Đào Hoàng	Hải	02/08/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,33	Đạt	
24	BKCB11935	Nguyễn Thanh	Hải	27/08/1979	Ninh Bình	8,33	8,67	Đạt	
25	BKCB11936	Phí Thị Thu	Hằng	02/05/1994	Thành phố Hà Nội				Vắng
26	BKCB11937	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	16/06/2004	Hà Tĩnh	10,0	9,0	Đạt	
27	BKCB11938	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	08/10/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	7,67	Đạt	
28	BKCB11939	Châu Thị Mỹ	Hạnh	12/06/2001	Bình Định				Vắng
29	BKCB11940	Nguyễn Phúc	Hậu	17/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,0	Đạt	
30	BKCB11941	Đỗ Quang	Hiếu	10/10/1992	Gia Lai	9,33	7,67	Đạt	
31	BKCB11942	Lê Đình	Hiếu	01/08/2005	Quảng Trị	9,67	9,0	Đạt	
32	BKCB11943	Lê Trung	Hiếu	24/10/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,0	Đạt	
33	BKCB11944	Nguyễn Phước	Hoài	12/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	6,0	Đạt	
34	BKCB11945	Lê Nguyễn Khánh	Hoàng	20/11/2003	Bình Định	8,67	6,33	Đạt	
35	BKCB11946	Nguyễn Nhật	Hoàng	01/04/1999	Quảng Trị	9,33	7,0	Đạt	
36	BKCB11947	Trịnh Văn	Hoàng	21/08/2008	Nghệ An	9,33	7,67	Đạt	
37	BKCB11948	Trần An	Hung	06/06/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	5,33	8,0	Đạt	
38	BKCB11949	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	17/09/2005	Đắk Lắk	9,33	9,67	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
39	BKCB11950	Trần Thị Ngọc	Hương	30/05/2006	Gia Lai	10,0	9,33	Đạt	
40	BKCB11951	Đình Quang	Huy	27/07/1993	Lâm Đồng	8,0	9,33	Đạt	
41	BKCB11952	Huỳnh Đức	Huy	23/08/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	8,33	Đạt	
42	BKCB11953	Phạm Quốc	Huy	03/08/1997	Khánh Hòa	9,67	9,0	Đạt	
43	BKCB11954	Đặng Khánh	Huyền	06/11/2006	Thành phố Hà Nội	10,0	9,33	Đạt	
44	BKCB11955	Đào Tăng Khánh	Huyền	03/04/2000	Gia Lai	9,0	8,67	Đạt	
45	BKCB11956	Phạm Minh	Huyền	14/02/1998	Gia Lai	8,33	9,5	Đạt	
46	BKCB11957	Võ Quốc	Khánh	01/02/2000	Đồng Tháp	8,67	9,5	Đạt	
47	BKCB11958	Khiếu Mai	Khôi	21/10/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	9,67	Đạt	
48	BKCB11959	Vũ Thanh	Lâm	24/01/1994	Thành phố Đồng Nai	9,33	5,0	Đạt	
49	BKCB11960	Nguyễn Thị	Liên	29/05/1985	Thành phố Đồng Nai	7,67	7,33	Đạt	
50	BKCB11961	Đoàn Thị Mỹ	Linh	05/08/1998	Lâm Đồng	6,0	6,0	Đạt	
51	BKCB11962	Dương Huỳnh Thanh	Linh	27/06/1987	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	6,0	Đạt	
52	BKCB11963	Lê Thị Mỹ	Linh	31/10/2003	Đồng Tháp	7,0	6,33	Đạt	
53	BKCB11964	Lưu Gia	Linh	07/04/2006	Tây Ninh	9,33	8,83	Đạt	
54	BKCB11965	Trần Tạ Ngọc	Linh	11/08/2012	Thành phố Hà Nội	7,0	8,0	Đạt	
55	BKCB11966	Trịnh Xuân	Linh	29/01/2000	Thành phố Đồng Nai	8,33	6,0	Đạt	
56	BKCB11967	Lê Hoàng	Long	26/05/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	6,33	Đạt	
57	BKCB11968	Trịnh Minh	Luật	08/01/2001	An Giang	9,0	9,33	Đạt	
58	BKCB11969	Nguyễn Khánh	Ly	29/01/2002	Ninh Bình				Vắng
59	BKCB11970	Nguyễn Thị Xuân	Mai	22/03/2003	An Giang	7,33	5,67	Đạt	
60	BKCB11971	Lê Minh	Mẫn	03/10/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,5	Đạt	
61	BKCB11972	Nguyễn Công	Minh	14/05/2005	Ninh Bình	8,0	9,17	Đạt	
62	BKCB11973	Nguyễn Trọng Nhật	Minh	24/02/2004	Quảng Trị	10,0	9,17	Đạt	
63	BKCB11974	Nguyễn Thanh	Ngân	14/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
64	BKCB11975	Nguyễn Thị Huỳnh	Ngân	05/07/2001	Đồng Tháp	10,0	9,33	Đạt	
65	BKCB11976	Tô Thanh	Ngân	05/05/2005	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
66	BKCB11977	Nguyễn Kim Bằng	Nghị	10/01/2007	Hà Tĩnh				Vắng
67	BKCB11978	Lương Thảo	Nguyên	21/08/1988	Bình Định	8,67	8,0	Đạt	
68	BKCB11979	Nguyễn Thảo	Nguyên	17/05/2006	Lâm Đồng	10,0	9,5	Đạt	
69	BKCB11980	Nguyễn Quang	Nguyên	10/08/1998	Gia Lai	8,33	7,67	Đạt	
70	BKCB11981	Đào Thảo	Nhân	05/03/2005	Lâm Đồng				Vắng
71	BKCB11982	Trần Thị Thu	Nhất	16/09/2002	Thành phố Đồng Nai	8,0	9,0	Đạt	
72	BKCB11983	Nguyễn Thành	Nhật	15/06/2006	Đắk Lắk	8,33	7,0	Đạt	
73	BKCB11984	Lương Nguyễn YẾN	Nhi	01/01/2006	Quảng Ngãi	8,67	6,33	Đạt	
74	BKCB11985	Trần Đặng Thảo	Nhi	12/10/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	7,0	Đạt	
75	BKCB11986	Đỗ Ngọc	Như	25/09/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	9,0	Đạt	
76	BKCB11987	Huỳnh	Như	14/09/2006	Tây Ninh	8,0	5,0	Đạt	
77	BKCB11988	Nguyễn Thị Tâm	Như	28/09/2005	Quảng Ngãi	9,0	8,0	Đạt	
78	BKCB11989	Trần Văn Hoài	Nhựt	17/09/2001	Đồng Tháp				Vắng
79	BKCB11990	Võ Thị Hồng	Phấn	09/08/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	7,0	Đạt	
80	BKCB11991	Chung Thành	Phát	01/07/1981	Bạc Liêu	8,67	6,5	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
81	BKCB11992	Trần Vũ Minh	Phát	15/11/1982	Tây Ninh	9,33	7,33	Đạt	
82	BKCB11993	Lê Yên	Phi	10/10/1984	Cà Mau	9,0	7,67	Đạt	
83	BKCB11994	Trương Hoài	Phú	04/08/1987	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	6,67	Đạt	
84	BKCB11995	Nguyễn Thị Anh	Phương	04/09/2003	Gia Lai	10,0	9,33	Đạt	
85	BKCB11996	Nguyễn Thị Yên	Phương	07/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
86	BKCB11997	Võ Thị Hồng	Phương	09/08/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	6,33	Đạt	
87	BKCB11998	Vũ Thị Lan	Phương	20/11/1988	Ninh Bình	8,67	9,17	Đạt	
88	BKCB11999	Lê Thanh	Quang	29/12/1991	Tây Ninh	6,67	8,0	Đạt	
89	BKCB12000	Triệu Minh	Quang	21/05/1999	Thành phố Đà Nẵng	10,0	9,5	Đạt	
90	BKCB12001	Võ Phan Như	Quỳnh	16/07/2005	Khánh Hoà	9,0	8,5	Đạt	
91	BKCB12002	Hồ	Sanh	04/07/2004	Thành phố Đồng Nai	8,0	6,33	Đạt	
92	BKCB12003	Nguyễn Thị	Sen	29/08/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	8,33	Đạt	
93	BKCB12004	Nguyễn Ngọc	Son	30/06/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	7,67	Đạt	
94	BKCB12005	Lâm Phú	Tài	07/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,33	9,0	Đạt	
95	BKCB12006	Đặng Phạm Thu	Tâm	11/10/2001	Phú Yên	4,33	0,0	Không đạt	Không TH
96	BKCB12007	Lê Huỳnh Minh	Tâm	26/09/2009	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	9,17	Đạt	
97	BKCB12008	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	29/06/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	8,33	Đạt	
98	BKCB12009	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	10/03/1992	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,67	Đạt	
99	BKCB12010	Trần Thị Mỹ	Tâm	13/04/2005	Thành phố Đồng Nai	8,67	9,67	Đạt	
100	BKCB12011	Huỳnh Thị Hồng	Thắm	17/11/2006	Tây Ninh	10,0	9,67	Đạt	
101	BKCB12012	Đinh Thị Hoàng	Thanh	25/06/2006	Lâm Đồng	9,67	9,83	Đạt	
102	BKCB12013	Trần Đỗ Thiên	Thanh	10/03/2004	An Giang	10,0	7,0	Đạt	
103	BKCB12014	Nguyễn Tấn	Thành	14/07/2002	Gia Lai	7,67	6,67	Đạt	
104	BKCB12015	Võ Văn	Thành	03/09/2000	Bình Phước	6,0	7,33	Đạt	
105	BKCB12016	Mạc Thanh	Thảo	30/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	7,0	Đạt	
106	BKCB12017	Nguyễn Lương Phương	Thảo	05/12/2006	Đắk Lắk	8,67	4,0	Không đạt	Không excel
107	BKCB12018	Trần Thị Thanh	Thảo	10/08/2008	Thành phố Đồng Nai	9,0	9,83	Đạt	
108	BKCB12019	Phạm Công	Thiện	08/02/2004	Đồng Tháp	10,0	9,0	Đạt	
109	BKCB12020	Nguyễn Thị Phương	Thơ	26/10/2006	Vĩnh Long	9,67	9,67	Đạt	
110	BKCB12021	Trần Thị Phương	Thu	07/08/2006	Lâm Đồng	9,67	9,67	Đạt	
111	BKCB12022	Bùi Thị	Thư	20/05/1985	Bình Phước	8,67	9,5	Đạt	
112	BKCB12023	Nguyễn Phạm Anh	Thư	09/10/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	6,67	Đạt	
113	BKCB12024	Phạm Trần Anh	Thư	25/05/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,67	Đạt	
114	BKCB12025	Nguyễn Thị Kiều	Thu	29/07/2006	An Giang	8,67	7,0	Đạt	
115	BKCB12026	Nguyễn Anh	Thư	16/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,33	Đạt	
116	BKCB12027	Đỗ Thị Minh	Thuận	07/01/2002	Đắk Lắk	8,33	6,67	Đạt	
117	BKCB12028	Nguyễn Phạm Song	Thương	06/10/2006	Thành phố Đồng Nai	9,67	6,67	Đạt	
118	BKCB12029	Nhữ Diệu	Thương	27/03/2006	Gia Lai	10,0	9,67	Đạt	
119	BKCB12030	Nguyễn Thị Thu	Thủy	20/01/2006	Lâm Đồng	8,0	7,33	Đạt	
120	BKCB12031	Đinh Nguyễn Đan	Thùy	19/11/2004	Gia Lai	8,0	5,33	Đạt	
121	BKCB12032	Lê Thị	Thủy	13/08/1996	Đắk Lắk	8,67	8,0	Đạt	
122	BKCB12033	Nguyễn Văn Anh	Thy	12/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,33	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
123	BKCB12034	Võ Ngọc Bảo	Thy	19/01/2008	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	5,67	Đạt	
124	BKCB12035	Hà Thái	Toàn	19/02/2005	An Giang	5,33	7,67	Đạt	
125	BKCB12036	Bùi Thị Ngọc	Trâm	10/03/2006	Tây Ninh	9,67	7,33	Đạt	
126	BKCB12037	Lê Thùy	Trâm	19/09/2004	Tiền Giang	6,67	8,0	Đạt	
127	BKCB12038	Nguyễn Mộng Thùy	Trâm	04/11/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,0	Đạt	
128	BKCB12039	Trần Thị Hà	Trang	20/01/2005	Thanh Hóa	8,67	6,33	Đạt	
129	BKCB12040	Nguyễn Trần	Trọng	11/08/2006	Thành phố Đồng Nai	8,67	9,33	Đạt	
130	BKCB12041	Dương Nguyên	Trung	06/02/2002	Gia Lai	7,67	9,33	Đạt	
131	BKCB12042	Lê Hoàng Nhật	Trung	10/09/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	6,33	Đạt	
132	BKCB12043	Trần Minh	Tú	29/02/1984	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	6,67	Đạt	
133	BKCB12044	Đỗ Mạnh	Tùng	03/03/1996	Thanh Hoá	8,0	7,33	Đạt	
134	BKCB12045	Nguyễn Phúc	Tường	13/06/2005	Thành phố Cần Thơ	8,0	7,33	Đạt	
135	BKCB12046	Lê Thị Kim	Tuyển	29/06/2006	Đồng Tháp				Vắng
136	BKCB12047	Trần Thị Ánh	Tuyết	15/06/1997	Long An	10,0	8,33	Đạt	
137	BKCB12048	Cao Tâm	Văn	01/06/1986	Tây Ninh				Vắng
138	BKCB12049	Nguyễn Quốc	Văn	01/07/2000	Thành phố Đồng Nai	7,67	5,33	Đạt	
139	BKCB12050	Tăng Nguyễn Hữu	Vinh	09/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	8,67	Đạt	
140	BKCB12051	Nguyễn Đoàn Xuân	Vy	14/04/2006	Tây Ninh	10,0	9,67	Đạt	
141	BKCB12052	Võ Ngọc Hoàng	Vy	06/12/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	7,33	Đạt	
142	BKCB12053	Nguyễn Hoàng	Vy	11/04/1996	Quảng Nam	7,33	7,33	Đạt	
143	BKCB12054	Nguyễn Kiều	Vy	08/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	7,67	Đạt	
144	BKCB12055	Phan Thị Kim	Xuyến	24/04/1983	Tây Ninh	9,67	9,67	Đạt	
145	BKCB12056	Hà Thị Như	Ý	22/11/2004	Đắk Lắk	7,67	6,0	Đạt	
146	BKCB12057	Lê Hoàng Ngọc	Yến	15/04/1993	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,33	Đạt	
147	BKCB12058	Nguyễn Thị Hồng	Yến	17/10/1999	Quảng Ngãi	9,33	8,33	Đạt	
148	BKCB12059	Nguyễn Thị Kim	Yến	15/06/2000	Đắk Lắk				Vắng

Kết quả Đạt: Điểm lý thuyết (Trắc nghiệm)>=5 và Điểm thực hành >=5

Số lượng thí sinh:

148

Số lượng hiện diện:

132

Số thí sinh đạt:

127

Thư ký Hội đồng

Chủ tịch Hội đồng

Ngô Quang Nhựt

Thoại Nam